

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý II năm 2011

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

| TÀI SẢN                                                 | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý       | 01/01/2011        |
|---------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1                                                       | 2     | 3           | 4                 | 5                 |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100)=110+120+130+140+150 | 100   |             | 818.035.588.079   | 708.383.063.586   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>            | 110   |             | 82.366.811.951    | 66.990.563.221    |
| 1. Tiền                                                 | 111   | V.01        | 27.366.811.951    | 32.990.563.221    |
| 2. Các khoản tương đương tiền                           | 112   |             | 55.000.000.000    | 34.000.000.000    |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | 120   | V.02        | 15.840.909.091    | 15.840.909.091    |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                      | 121   |             | 22.000.000.000    | 22.000.000.000    |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn        | 129   |             | (6.159.090.909)   | (6.159.090.909)   |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                 | 130   |             | 289.159.145.042   | 300.720.716.687   |
| 1. Phải thu khách hàng                                  | 131   |             | 231.253.986.820   | 183.186.503.128   |
| 2. Trả trước cho người bán                              | 132   |             | 53.535.843.233    | 118.221.938.742   |
| 3. Phải thu nội bộ                                      | 133   |             | 0                 |                   |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng     | 134   |             | 0                 |                   |
| 5. Các khoản phải thu khác                              | 135   | V.03        | 5.435.855.867     | 294.733.700       |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi                  | 139   |             | (1.066.540.878)   | (982.458.883)     |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                 | 140   |             | 407.290.233.888   | 305.165.925.783   |
| 1. Hàng tồn kho                                         | 141   | V.04        | 407.290.233.888   | 305.165.925.783   |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                       | 149   |             | 0                 |                   |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                         | 150   |             | 23.378.488.107    | 19.664.948.804    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                           | 151   |             | 0                 | 1.311.468.000     |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                              | 152   |             | 2.553.374.917     | 570.902.177       |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước             | 154   | V.05        | 0                 | 892.884.337       |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                                | 158   |             | 20.825.113.190    | 16.889.694.290    |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>200=210+220+240+250+260)   | 200   |             | 355.035.032.853   | 273.770.378.931   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                    | 210   |             | 0                 | 0                 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                      | 211   |             | 0                 |                   |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                   | 212   |             | 0                 |                   |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                              | 213   | V.06        | 0                 |                   |
| 4. Phải thu dài hạn khác                                | 218   | V.07        | 0                 |                   |
| 4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                    | 219   |             | 0                 |                   |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                              | 220   |             | 298.545.668.588   | 265.448.923.016   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                             | 221   | V.08        | 262.069.064.112   | 228.260.385.382   |
| - Nguyên giá                                            | 222   |             | 583.313.278.431   | 519.078.067.257   |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                | 223   |             | (321.244.214.319) | (290.817.681.875) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                       | 224   | V.09        | 0                 | 0                 |
| - Nguyên giá                                            | 225   |             | 0                 |                   |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                | 226   |             | 0                 |                   |



| TÀI SẢN                                             | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý       | 01/01/2011      |
|-----------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-----------------|
| 1                                                   | 2     | 3           | 4                 | 5               |
| <b>3. Tài sản cố định vô hình</b>                   | 227   | V.10        | 30.986.729.022    | 31.367.854.362  |
| - Nguyên giá                                        | 228   |             | 35.996.185.657    | 35.996.185.657  |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 229   |             | (5.009.456.635)   | (4.628.331.295) |
| <b>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>           | 230   | V.11        | 5.489.875.454     | 5.820.683.272   |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | 240   | V.12        | 0                 | 0               |
| - Nguyên giá                                        | 241   |             | 0                 |                 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 242   |             | 0                 |                 |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>       | 250   |             | 8.125.000.000     | 8.125.000.000   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251   |             | 0                 |                 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh  | 252   |             | 0                 |                 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                              | 258   | V.13        | 8.125.000.000     | 8.125.000.000   |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn     | 259   |             | 0                 |                 |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                      | 260   |             | 48.364.364.265    | 196.455.915     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261   | V.14        | 47.772.901.044    |                 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 262   | V.21        | 591.463.221       | 196.455.915     |
| 3. Tài sản dài hạn khác                             | 268   |             | 0                 | 0               |
| <b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>          | 270   |             | 1.173.070.620.932 | 982.153.442.517 |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    |       |             |                   |                 |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)</b>             | 300   |             | 197.440.347.737   | 129.662.570.843 |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | 310   |             | 195.828.086.195   | 128.257.535.392 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311   | V.15        | 3.588.000.000     | 12.268.000.000  |
| 2. Phải trả cho người bán                           | 312   |             | 118.776.760.673   | 62.204.807.611  |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313   |             | 2.121.695.631     | 2.939.249.482   |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314   | V.16        | 27.031.841.050    | 13.193.530.314  |
| 5. Phải trả công nhân viên                          | 315   |             | 9.288.996.482     | 10.570.736.570  |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316   | V.17        | 13.588.318.443    | 8.656.717.052   |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317   |             | 0                 |                 |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318   |             | 0                 |                 |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319   | V.18        | 8.547.858.670     | 3.469.146.082   |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320   |             | 0                 |                 |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 431   |             | 12.884.615.245    | 14.955.348.281  |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | 330   |             | 1.612.261.542     | 1.405.035.451   |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331   |             | 0                 |                 |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332   | V.19        | 0                 |                 |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333   |             | 0                 |                 |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334   | V.20        | 0                 |                 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335   | V.21        | 0                 |                 |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336   |             | 1.612.261.542     | 1.405.035.451   |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337   |             | 0                 | 0               |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>          | 400   |             | 975.630.273.195   | 852.490.871.674 |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | 410   | V.22        | 975.630.273.195   | 852.490.871.674 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411   |             | 349.835.520.000   | 348.763.720.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412   |             | 1.592.782.700     | 1.592.782.700   |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413   |             | 0                 |                 |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                     | 414   |             | 0                 |                 |



| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý              | 01/01/2011             |
|----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| 1                                            | 2          | 3           | 4                        | 5                      |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản           | 415        |             | 0                        |                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                | 416        |             | 0                        |                        |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                     | 417        |             | 439.217.863.539          | 290.952.267.247        |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                    | 418        |             | 38.257.601.833           | 37.367.097.752         |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu             | 419        |             | 37.196.149.211           | 27.096.149.211         |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối        | 420        |             | 109.530.355.912          | 146.718.854.764        |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                    | 421        |             | 0                        |                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>        | <b>430</b> |             | <b>0</b>                 | <b>0</b>               |
| 2. Nguồn kinh phí                            | 432        |             | 0                        |                        |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ         | 433        |             | 0                        |                        |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b> | <b>430</b> |             | <b>1.173.070.620.932</b> | <b>982.153.442.517</b> |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU                                       | Thuyết minh | Số cuối quý | 01/01/2011 |
|------------------------------------------------|-------------|-------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          | 24          | 0,00        |            |
| 2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công |             | 0,00        |            |
| 3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi           |             | 0,00        |            |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |             | 0,00        |            |
| 5. Ngoại tệ các loại                           |             | 0,00        |            |
| Dollar Mỹ (USD)                                |             | 93.180,80   | 58.821,23  |
| Euro (EUR)                                     |             | 9.541,11    | 11.535,00  |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |             | 0,00        |            |

TP.HCM, ngày 28 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



PHÙNG HỮU LUẬN

TRANG THỊ KIỀU HẬU

LÊ QUANG DOANH



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

| CHỈ TIÊU                                                                      | Mã số | Th. minh | Quý             |                 | Lũy kế từ đầu năm |                 |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------|----------|-----------------|-----------------|-------------------|-----------------|
|                                                                               |       |          | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay           | Năm trước       |
| 1                                                                             | 2     | 3        | 4               | 5               | 6                 | 7               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 01    | VI.25    | 487.038.833.924 | 379.365.555.176 | 865.236.645.254   | 654.135.903.972 |
| 2. Các khoản giảm trừ                                                         | 02    |          | 6.470.502.383   | 3.082.492.829   | 12.102.651.158    | 6.263.375.581   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)             | 10    |          | 480.568.331.541 | 376.283.062.347 | 853.133.994.096   | 647.872.528.391 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                           | 11    | VI.27    | 361.927.223.856 | 273.207.345.740 | 634.128.843.021   | 473.159.401.389 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)               | 20    |          | 118.641.107.685 | 103.075.716.607 | 219.005.151.075   | 174.713.127.002 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                              | 21    | VI.26    | 5.446.129.680   | 2.318.160.359   | 6.586.298.676     | 3.882.623.855   |
| 7. Chi phí tài chính                                                          | 22    | VI.28    | 526.314.242     | 1.471.752.553   | 2.249.210.191     | 2.767.134.043   |
| Trong đó: chi phí lãi vay                                                     | 23    |          | 218.886.766     | 256.280.500     | 1.052.798.607     | 605.405.594     |
| 8. Chi phí bán hàng                                                           | 24    |          | 10.904.376.797  | 11.365.656.019  | 25.578.202.816    | 19.359.792.702  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                               | 25    |          | 10.869.167.069  | 8.367.813.111   | 21.976.736.730    | 17.297.176.864  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | 30    |          | 101.787.379.257 | 84.188.655.283  | 175.787.300.014   | 139.171.647.248 |
| 11. Thu nhập khác                                                             | 31    |          | 273.196.195     | 475.285.225     | 530.299.150       | 662.019.900     |
| 12. Chi phí khác                                                              | 32    |          | 24.697          | 49.864.348      | 36.779            | 50.288.143      |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                             | 40    |          | 273.171.498     | 425.420.877     | 530.262.371       | 611.731.757     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                              | 50    |          | 102.060.550.755 | 84.614.076.160  | 176.317.562.385   | 139.783.379.005 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                               | 51    | VI.30    | 23.176.510.796  | 10.116.486.674  | 39.821.197.454    | 16.780.723.673  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                | 52    | VI.30    | (36.949.971)    | (61.631.606)    | (395.007.306)     | (5.337.235)     |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)              | 60    |          | 78.920.989.930  | 74.559.221.092  | 136.891.372.237   | 123.007.992.567 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                  | 70    |          |                 |                 |                   |                 |

Người lập biểu

PHÙNG HỮU LUẬN

Kế toán trưởng

TRƯƠNG THỊ KIỀU HUY

Tp.HCM, ngày 28 tháng 7 năm 2011



LÊ QUANG DOANH



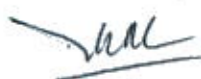
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
**Quý II năm 2011**

| CHỈ TIÊU                                                                                       | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|------------------------|
|                                                                                                |           |             | Năm nay                            | Năm trước              |
| 1                                                                                              | 2         | 3           | 4                                  | 5                      |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                              |           |             |                                    |                        |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                 | <b>01</b> |             | <b>176.317.562.385</b>             | <b>139.783.379.005</b> |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                             |           |             |                                    |                        |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                                     | 02        |             | 31.455.584.184                     | 26.241.743.379         |
| - Các khoản dự phòng                                                                           | 03        |             | 84.081.995                         | -                      |
| -Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                             | 04        |             | -                                  | -                      |
| -Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                   | 05        |             | (6.606.085.734)                    | (4.557.955.072)        |
| -Chi phí lãi vay                                                                               | 06        |             | 1.052.798.607                      | 605.405.594            |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                        | <b>08</b> |             | <b>202.303.941.437</b>             | <b>162.072.572.906</b> |
| -Tăng/ giảm các khoản phải thu                                                                 | 09        |             | 10.274.438.680                     | (55.771.445.653)       |
| -Tăng/ giảm hàng tồn kho                                                                       | 10        |             | (102.124.308.105)                  | 6.791.464.895          |
| -Tăng/giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | 66.554.675.824                     | (38.593.072.697)       |
| -Tăng/giảm chi phí trả trước                                                                   | 12        |             | (46.461.433.044)                   | 1.010.015.800          |
| -Tiền lãi vay đã trả                                                                           | 13        |             | (1.043.301.607)                    | (590.823.594)          |
| -Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                             | 14        |             | (27.856.860.348)                   | (12.816.458.496)       |
| -Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                         | 15        |             | 98.772.735.388                     | 54.415.033.464         |
| -Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                         | 16        |             | (118.417.395.473)                  | (79.122.607.087)       |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                 | <b>20</b> |             | <b>82.002.492.752</b>              | <b>37.394.679.538</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                 |           |             |                                    |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                              | 21        |             | (64.530.497.256)                   | (13.614.468.446)       |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                | 22        |             | -                                  | 801.844.141            |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                        | 23        |             | -                                  | -                      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                | 24        |             | -                                  | -                      |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                     | 25        |             | -                                  | -                      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 26        |             | -                                  | 30.000.000             |



| CHỈ TIÊU                                                                                | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                                                         |       |             | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1                                                                                       | 2     | 3           | 4                                  | 5               |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                  | 27    |             | 6.584.253.234                      | 3.805.854.555   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                               | 30    |             | (57.946.244.022)                   | (8.976.769.750) |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                      |       |             |                                    |                 |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                          | 31    |             | -                                  | -               |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    |             | -                                  | -               |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                 | 33    |             | 17.292.806.826                     | 8.357.600.832   |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                              | 34    |             | (25.972.806.826)                   | (9.177.822.224) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                       | 35    |             | -                                  | -               |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                              | 36    |             | -                                  | -               |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                            | 40    |             | (8.680.000.000)                    | (820.221.392)   |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)                                            | 50    |             | 15.376.248.730                     | 27.597.688.396  |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                         | 60    |             | 66.990.563.221                     | 94.337.022.992  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại                                    | 61    |             |                                    | -               |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)                                          | 70    | 31          | 82.366.811.951                     | 121.934.711.388 |

Người lập biểu



NGUYỄN LƯU THỦY MINH

Kế toán trưởng



TRƯƠNG THỊ KIỀU HUY

TP. HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2011



Tổng Giám đốc

LE QUANG DOANH



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** **QUÝ II NĂM 2011**

### **I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:**

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, thương mại và dịch vụ
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; Thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; Sản xuất kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; Tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi và kho tàng; Dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm.
- 4- Trụ sở chính của Công ty : 240 Hậu Giang, P.9, Q.6, Tp.HCM.
- 5- Các đơn vị liên quan:
  - Tổng số các Công ty con : 01 công ty.
  - Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 01 công ty.
  - Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : không có.
  - Danh sách các Công ty con được hợp nhất:
    - Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc.  
Địa chỉ: Đường D1, khu D, KCN Phố Nối A, Văn Lâm, Hưng Yên.
    - Tỷ lệ sở hữu : 100%
    - Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

### **II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:**

- 1- Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (đồng).

### **III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức nhật ký chứng từ

### **IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương tương tiền:
  - Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
  - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong năm được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Công Thương Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ. Chênh lệch tỷ giá



phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

**2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

**3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ được ghi nhận theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                               |               |
|-------------------------------|---------------|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc      | : 05 – 10 năm |
| + Máy móc, thiết bị           | : 05 – 08 năm |
| + Phương tiện vận tải         | : 06 – 08 năm |
| + Thiết bị và dụng cụ quản lý | : 03 – 05 năm |
| + Quyền sử dụng đất           | : 41 – 50 năm |

**4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: không có**

**5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản góp vốn liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.
- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.  
Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

**6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”
- Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó.



- Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các phí khác:**
- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
  - Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**
- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**
- Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.
  - Chỉ những khoản chi liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.
  - Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu:**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
  - Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
  - Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT công ty.
  - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ: Khi phát hành hóa đơn tài chính.
  - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời: Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.  
Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**
- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến đầu tư tài chính.



- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
  - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
  - Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

**14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:**

- Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được công ty áp dụng cho một số khoản vay, công nợ phải trả theo hình thức ký hợp đồng hoán đổi lãi suất với ngân hàng, hoặc hợp đồng mua bán ngoại tệ có kỳ hạn.

**15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không có**



# V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

Đơn vị tính: đồng VN

|                                                         | Số cuối quý 2/2011     | Số đầu quý 2/2011      |
|---------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>1. Tiền</b>                                          |                        |                        |
| - Tiền mặt của Công ty mẹ BMP                           | 211.003.911            | 244.638.291            |
| - Tiền mặt của Công ty con NBM                          | 257.239.025            | 308.542.876            |
| - Tiền gửi ngân hàng của Công ty mẹ BMP                 | 18.877.582.133         | 16.826.130.899         |
| - Tiền gửi ngân hàng của Công ty con NBM                | 8.020.986.882          | 19.745.313.596         |
| - Tiền đang chuyển của Công ty mẹ BMP                   |                        |                        |
| - Tiền đang chuyển của Công ty con NBM                  |                        |                        |
| - Các khoản tương đương tiền của Công ty mẹ BMP         | 55.000.000.000         | 182.000.000.000        |
| - Các khoản tương đương tiền của Công ty con NBM        |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>82.366.811.951</b>  | <b>219.124.625.662</b> |
| <b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>           |                        |                        |
| - Chứng khoán đầu tư ngắn hạn của Công ty mẹ BMP        | 22.000.000.000         | 22.000.000.000         |
| Mua chứng chỉ quỹ Công ty quản lý quỹ đầu tư Bản Việt   | 18.000.000.000         | 18.000.000.000         |
| Mua cổ phần Công ty CP Nhựa Tân Tiến                    | 4.000.000.000          | 4.000.000.000          |
| - Chứng khoán đầu tư ngắn hạn của Công ty con NBM       |                        |                        |
| - Đầu tư ngắn hạn khác của Công ty mẹ BMP               |                        |                        |
| - Đầu tư ngắn hạn khác của Công ty con NBM              |                        |                        |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn của     | -6.159.090.909         | -6.159.090.909         |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn của     |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>15.840.909.091</b>  | <b>15.840.909.091</b>  |
| <b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>              |                        |                        |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia của Cty mẹ  |                        |                        |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia của Cty con |                        |                        |
| Phải thu khách hàng của Công ty mẹ BMP                  | 273.300.426.001        | 144.127.971.854        |
| Phải thu khách hàng của Công ty con NBM                 | 15.172.541.098         | 13.480.177.781         |
| Điều chỉnh khoản phải thu khách hàng do hợp nhất báo    | -57.218.980.279        | -48.951.463.974        |
| - Cộng phải thu khách hàng                              | <b>231.253.986.820</b> | <b>108.656.685.661</b> |
| Trả trước cho người bán của Công ty mẹ BMP              | 39.649.595.583         | 82.428.174.153         |
| Trả trước cho người bán của Công ty con NBM             | 13.886.247.650         | 10.578.256.570         |
| Điều chỉnh khoản trả trước cho người bán do hợp nhất    |                        |                        |
| - Cộng trả trước cho người bán                          | <b>53.535.843.233</b>  | <b>93.006.430.723</b>  |
| Phải thu khác của Công ty mẹ BMP                        | 5.435.855.867          | 344.889.611            |
| Phải thu khác của Công ty con NBM                       |                        |                        |
| Điều chỉnh khoản phải thu khác do hợp nhất báo cáo      |                        |                        |
| - Cộng phải thu khác                                    | <b>5.435.855.867</b>   | <b>344.889.611</b>     |
| Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty mẹ BMP            | -1.066.540.878         | -916.605.112           |
| Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty con NBM           |                        |                        |
| - Cộng dự phòng phải thu khó đòi                        | <b>-1.066.540.878</b>  | <b>-916.605.112</b>    |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>289.159.145.042</b> | <b>201.091.400.883</b> |



| 4. Hàng tồn kho                                        | Số cuối quý 2/2011     | Số đầu quý 2/2011      |
|--------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Hàng mua đang đi trên đường của Công ty mẹ BMP       | 926.993.270            | 2.628.288.480          |
| - Hàng mua đang đi trên đường của Công ty con NBM      | 404.430.820            |                        |
| - Nguyên liệu, vật liệu của Công ty mẹ BMP             | 113.256.806.451        | 114.596.621.830        |
| - Nguyên liệu, vật liệu của Công ty con NBM            | 534.087.073            | 3.608.871.788          |
| - Công cụ, dụng cụ của Công ty mẹ BMP                  | 799.317.494            | 951.895.180            |
| - Công cụ, dụng cụ của Công ty con NBM                 | 67.161.400             | 62.720.082             |
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của Công ty BMP | 82.744.052.966         | 52.014.396.866         |
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của Công ty     | 70.569.025.555         | 50.851.995.600         |
| - Thành phẩm của Công ty mẹ BMP                        | 81.601.505.041         | 59.626.042.313         |
| - Thành phẩm của Công ty con NBM                       | 29.717.643.907         | 27.435.859.572         |
| - Hàng hóa của Công ty mẹ BMP                          | 21.354.197.493         | 20.471.408.938         |
| - Hàng hóa của Công ty con NBM                         | 7.519.092.463          | 7.022.130.734          |
| - Hàng gửi đi bán                                      |                        |                        |
| - Hàng hóa kho bảo thuế                                |                        |                        |
| - Hàng hóa bất động sản                                |                        |                        |
| <b>Giá gốc hàng tồn kho</b>                            | <b>409.494.313.932</b> | <b>339.270.231.383</b> |
| Điều chỉnh giá gốc hàng tồn kho do hợp nhất báo cáo    | -2.204.080.044         | -2.191.892.443         |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>                       | <b>407.290.233.888</b> | <b>337.078.338.941</b> |

\* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

\* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

| 5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước             | Số cuối quý 2/2011   | Số đầu quý 2/2011    |
|----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Thuế GTGT còn được khấu trừ của Công ty mẹ BMP   |                      |                      |
| - Thuế GTGT còn được khấu trừ của Công ty con NBM  | 2.553.374.917        | 965.167.194          |
| - Thuế TNDN nộp thừa của Công ty mẹ BMP            |                      |                      |
| - Thuế TNDN nộp thừa của Công ty con NBM           |                      | 129.749.629          |
| - Thuế TNCN nộp thừa của Công ty mẹ BMP            |                      |                      |
| - Thuế TNCN nộp thừa của Công ty con NBM           |                      | 40.838.483           |
| - Các khoản khác phải thu Nhà nước của Công ty mẹ  |                      |                      |
| - Các khoản khác phải thu Nhà nước của Công ty con |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>2.553.374.917</b> | <b>1.135.755.306</b> |

| Tài sản ngắn hạn khác                            | Số cuối quý 2/2011    | Số đầu quý 2/2011     |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí trả trước ngắn hạn của Công ty mẹ BMP  |                       |                       |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn của Công ty con NBM |                       |                       |
| - Tạm ứng cho CBCNV của Công ty mẹ BMP           | 432.000.000           | 333.085.000           |
| - Tạm ứng cho CBCNV của Công ty con NBM          | 179.730.000           | 140.019.460           |
| - Ký quỹ, ký cược ngắn hạn của Công ty mẹ BMP    | 20.162.419.283        | 20.965.203.293        |
| - Ký quỹ, ký cược ngắn hạn của Công ty con NBM   |                       |                       |
| - Tài sản thiếu chờ xử lý của Công ty mẹ BMP     | 50.963.907            | 37.765.282            |
| - Tài sản thiếu chờ xử lý của Công ty con NBM    |                       | 39.253.825            |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>20.825.113.190</b> | <b>21.515.326.860</b> |



**6. Phải thu dài hạn nội bộ**

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

**Cộng**

Số cuối quý 2/2011

Số đầu quý 2/2011

0

0

**7. Phải thu dài hạn khác**

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

**Cộng**

Số cuối quý 2/2011

Số đầu quý 2/2011

0

0

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

| Khoản mục                                    | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng       |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------|---------------------------------|--------------------------|-----------|-----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>              |                        |                  |                                 |                          |           |                 |
| <b>Số dư đầu quý</b>                         | 70.329.595.137         | 438.342.027.795  | 11.230.953.540                  | 3.700.875.056            | 0         | 523.603.451.528 |
| - Mua trong quý của Công ty mẹ BMP           |                        | 56.559.626.353   | 122.760.550                     |                          |           | 56.682.386.903  |
| - Mua trong quý của Công ty con NBM          |                        | 3.705.000.000    |                                 |                          |           | 3.705.000.000   |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành của Công ty mẹ BMP  |                        |                  |                                 |                          |           | 0               |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành của Công ty con NBM |                        |                  |                                 |                          |           | 0               |
| - Tăng khác của Công ty mẹ BMP               |                        |                  |                                 |                          |           | 0               |
| - Tăng khác của Công ty con NBM              |                        |                  |                                 |                          |           | 0               |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư của Công ty mẹ BMP  |                        |                  |                                 |                          |           | 0               |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư của Công ty con NBM |                        |                  |                                 |                          |           | 0               |
| - Thanh lý, nhượng bán của Công ty mẹ BMP    |                        | -3.769.405.753   |                                 |                          |           | -3.769.405.753  |
| - Thanh lý, nhượng bán của Công ty con NBM   |                        |                  |                                 |                          |           | 0               |
| - Giảm khác của Công ty mẹ BMP               |                        |                  |                                 |                          |           | 0               |
| - Giảm khác của Công ty con NBM              |                        |                  |                                 |                          |           | 0               |
| Điều chỉnh do hợp nhất báo                   |                        | 3.091.845.753    |                                 |                          |           | 3.091.845.753   |
| <b>Số dư cuối quý</b>                        | 70.329.595.137         | 497.929.094.148  | 11.353.714.090                  | 3.700.875.056            | 0         | 583.313.278.431 |



| Khoản mục                                    | Nhà cửa        | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải, truyền<br>dẫn | Thiết bị dụng<br>cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng       |
|----------------------------------------------|----------------|---------------------|---------------------------------------|-----------------------------|-----------|-----------------|
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                |                |                     |                                       |                             |           |                 |
| <b>Số dư đầu quý</b>                         | 45.151.342.273 | 252.832.549.119     | 5.738.035.317                         | 1.606.086.004               | 0         | 305.328.012.713 |
| - Khấu hao trong quý của Công ty mẹ BMP      | 364.157.706    | 12.173.136.171      | 281.122.788                           | 59.660.728                  |           | 12.878.077.393  |
| - Khấu hao trong quý của Công ty con NBM     | 720.176.883    | 2.681.075.295       | 60.390.852                            | 25.873.683                  |           | 3.487.516.713   |
| - Tăng khác của Công ty mẹ BMP               |                |                     |                                       |                             |           | 0               |
| - Tăng khác của Công ty con NBM              |                |                     |                                       |                             |           | 0               |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư của Công ty mẹ BMP  |                |                     |                                       |                             |           | 0               |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư của Công ty con NBM |                |                     |                                       |                             |           | 0               |
| - Thanh lý, nhượng bán của Công ty mẹ BMP    | 0              | -3.611.960.971      | 0                                     | 0                           | 0         | -3.611.960.971  |
| - Thanh lý, nhượng bán của Công ty con NBM   |                |                     |                                       |                             |           | 0               |
| - Giảm khác của Công ty mẹ BMP               |                |                     |                                       |                             |           | 0               |
| - Giảm khác của Công ty con NBM              |                |                     |                                       |                             |           | 0               |
| Điều chỉnh do hợp nhất báo cáo               |                | 3.162.568.471       |                                       |                             |           | 3.162.568.471   |
| <b>Số dư cuối quý</b>                        | 46.235.676.862 | 267.237.368.085     | 6.079.548.957                         | 1.691.620.415               | 0         | 321.244.214.319 |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐHH</b>            |                |                     |                                       |                             |           |                 |
| - Tại ngày đầu quý                           | 25.178.252.864 | 185.509.478.676     | 5.492.918.223                         | 2.094.789.052               | 0         | 218.275.438.815 |
| - Tại ngày cuối quý                          | 24.093.918.275 | 230.691.726.063     | 5.274.165.133                         | 2.009.254.641               | 0         | 262.069.064.112 |

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: không có

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục                       | Quyền sử dụng<br>đất | Quyền phát<br>hành | Bản quyền,<br>bằng sáng chế | TSCĐ vô hình<br>khác |   | Tổng cộng      |
|---------------------------------|----------------------|--------------------|-----------------------------|----------------------|---|----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>  |                      |                    |                             |                      |   |                |
| <b>Số dư đầu quý</b>            | 35.996.185.657       |                    |                             |                      |   | 35.996.185.657 |
| - Mua trong quý                 |                      |                    |                             |                      |   | 0              |
| - Tạo ra từ nội bộ DN           |                      |                    |                             |                      |   | 0              |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh   |                      |                    |                             |                      |   | 0              |
| - Tăng khác                     |                      |                    |                             |                      |   | 0              |
| - Tăng khác của Công ty con NBM |                      |                    |                             |                      |   | 0              |
| - Thanh lý, nhượng bán          |                      |                    |                             |                      |   | 0              |
| - Giảm khác                     |                      |                    |                             |                      |   | 0              |
| <b>Số dư cuối quý</b>           | 35.996.185.657       | 0                  | 0                           | 0                    | 0 | 35.996.185.657 |



| Khoản mục                        | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | TSCĐ vô hình khác |   | Tổng cộng      |
|----------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|-------------------|---|----------------|
| Giá trị hao mòn lũy kế           |                   |                 |                          |                   |   | 4.818.893.965  |
| Số dư đầu quý                    | 4.818.893.965     |                 |                          |                   |   | 110.779.410    |
| - Khấu hao trong quý Cty         | 110.779.410       |                 |                          |                   |   | 79.783.260     |
| - Khấu hao trong quý Cty         | 79.783.260        |                 |                          |                   |   | 0              |
| - Tăng khác của Cty mẹ           |                   |                 |                          |                   |   | 0              |
| - Tăng khác của Cty con NBM      |                   |                 |                          |                   |   | 0              |
| - Thanh lý, nhượng bán           |                   |                 |                          |                   |   | 0              |
| - Giảm khác                      |                   |                 |                          |                   |   | 0              |
| Số dư cuối quý                   | 5.009.456.635     | 0               | 0                        | 0                 | 0 | 5.009.456.635  |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình |                   |                 |                          |                   |   | 0              |
| -Tại ngày đầu quý                | 31.177.291.692    |                 |                          |                   |   | 31.177.291.692 |
| -Tại ngày cuối quý               | 30.986.729.022    |                 |                          |                   |   | 30.986.729.022 |

| 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | Số cuối quý 2/2011 | Số đầu quý 2/2011 |
|------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| - Tổng số chi phí XDCB dở dang                 | 5.489.875.454      | 5.489.875.454     |
| Trong đó:                                      |                    |                   |
| + Công trình xây dựng Cty con NBM              | 5.167.860.000      | 5.167.860.000     |
| + Công trình xây dựng NM2 - Sóng Thần (Cty mẹ) | 322.015.454        | 322.015.454       |

## 12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

| 13. Đầu tư dài hạn khác                 | Số cuối quý 2/2011   | Số đầu quý 2/2011    |
|-----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Đầu tư 650.000 CP Cty CP Nhựa Đà Nẵng | 8.125.000.000        | 8.125.000.000        |
| - Đầu tư trái phiếu                     |                      |                      |
| - Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu            |                      |                      |
| - Cho vay dài hạn                       |                      |                      |
| - Đầu tư dài hạn khác                   |                      |                      |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn      |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                             | <b>8.125.000.000</b> | <b>8.125.000.000</b> |

| 14. Chi phí trả trước dài hạn                        | Số cuối quý 2/2011    | Số đầu quý 2/2011     |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ           |                       |                       |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp                     |                       |                       |
| - Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn                  |                       |                       |
| - Chi phí cho triển khai không đủ tiêu chuẩn TSCĐ VH |                       |                       |
| - Chi phí thuê đất KCN Bến Lức của Công ty mẹ BMP    | 47.772.901.044        | 47.772.901.044        |
| - Chi phí thuê đất của Công ty con NBM               |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>47.772.901.044</b> | <b>47.772.901.044</b> |

|                                |             |             |
|--------------------------------|-------------|-------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 591.463.221 | 554.513.250 |
|--------------------------------|-------------|-------------|

| 15. Vay và nợ ngắn hạn           | Số cuối quý 2/2011   | Số đầu quý 2/2011     |
|----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn của Công ty mẹ BMP  | 3.158.000.000        | 4.958.000.000         |
| Vay ngắn hạn của Công ty con NBM | 430.000.000          | 6.720.064.000         |
| <b>Cộng vay ngắn hạn</b>         | <b>3.588.000.000</b> | <b>11.678.064.000</b> |



## Vay dài hạn đến hạn trả

|                                                       |                        |                       |
|-------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Phải trả cho người bán của Công ty mẹ BMP             | 118.630.922.630        | 53.415.743.957        |
| Phải trả cho người bán của Công ty con NBM            | 57.364.818.322         | 49.405.098.546        |
| Điều chỉnh khoản phải trả cho người bán do hợp nhất   | -57.218.980.279        | -48.951.463.974       |
| <b>Cộng phải trả cho người bán</b>                    | <b>118.776.760.673</b> | <b>53.869.378.529</b> |
| Người mua trả tiền trước của Công ty mẹ BMP           | 161.203.162            | 74.803.191.168        |
| Người mua trả tiền trước của Công ty con NBM          | 1.960.492.469          | 4.977.730.228         |
| Điều chỉnh khoản người mua trả tiền trước do hợp nhất |                        |                       |
| <b>Cộng khoản người mua trả tiền trước</b>            | <b>2.121.695.631</b>   | <b>79.780.921.396</b> |
| Phải trả CBCNV của Công ty mẹ BMP                     | 8.932.277.874          | 6.713.628.545         |
| Phải trả CBCNV của Công ty con NBM                    | 356.718.608            | 425.808.550           |
| <b>Cộng phải trả CBCNV</b>                            | <b>9.288.996.482</b>   | <b>7.139.437.095</b>  |

## 16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

|                                                    | Số cuối quý 2/2011    | Số đầu quý 2/2011     |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng của Công ty mẹ BMP         | 3.297.430.219         | 5.142.367.212         |
| - Thuế giá trị gia tăng của Công ty con NBM        |                       |                       |
| - Thuế xuất khẩu, nhập khẩu                        |                       |                       |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ BMP    | 23.176.510.795        | 16.644.686.659        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty con NBM   |                       |                       |
| - Thuế thu nhập cá nhân của Công ty mẹ BMP         | 542.349.772           |                       |
| - Thuế thu nhập cá nhân của Công ty con NBM        | 15.550.264            | 22.621.142            |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất                    |                       |                       |
| - Các loại thuế khác                               |                       |                       |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>27.031.841.050</b> | <b>21.809.675.013</b> |

## 17. Chi phí phải trả

|                                                            | Số cuối quý 2/2011    | Số đầu quý 2/2011     |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép |                       |                       |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ                                |                       |                       |
| - Chi phí phải trả khác của Công ty mẹ BMP                 | 13.564.026.443        | 14.638.359.552        |
| - Chi phí phải trả khác của Công ty con NBM                | 24.292.000            | 14.795.000            |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>13.588.318.443</b> | <b>14.653.154.552</b> |

## 18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

|                                                     | Số cuối quý 2/2011   | Số đầu quý 2/2011    |
|-----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Tài sản thừa chờ giải quyết của Công ty mẹ BMP    | 48.871.131           | 48.871.131           |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết của Công ty con NBM   |                      | 53.437.973           |
| - Kinh phí công đoàn của Công ty mẹ BMP             | 1.110.584.038        | 740.292.842          |
| - Kinh phí công đoàn của Công ty con NBM            | 74.678.840           | 33.261.216           |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác của Công ty BMP | 379.024.661          | 366.458.620          |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác của Công ty NBM | 6.934.700.000        | 132.000.000          |
| - Bảo hiểm xã hội của Công ty mẹ BMP                |                      |                      |
| - Bảo hiểm xã hội của Công ty con NBM               |                      |                      |
| - Bảo hiểm y tế của Công ty mẹ BMP                  |                      |                      |
| - Bảo hiểm y tế của Công ty con NBM                 |                      |                      |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                     |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>8.547.858.670</b> | <b>1.374.321.782</b> |



|                                    | Số cuối quý 2/2011 | Số đầu quý 2/2011 |
|------------------------------------|--------------------|-------------------|
| <b>19. Phải trả dài hạn nội bộ</b> |                    |                   |
| - Vay dài hạn nội bộ               |                    |                   |
| - Phải trả dài hạn nội bộ khác     |                    |                   |
| <b>Cộng</b>                        | <b>0</b>           | <b>0</b>          |

|                                     | Số cuối quý 2/2011 | Số đầu quý 2/2011 |
|-------------------------------------|--------------------|-------------------|
| <b>20. Vay và nợ dài hạn</b>        |                    |                   |
| <b>a-Vay dài hạn</b>                |                    |                   |
| - Vay ngân hàng của Công ty mẹ BMP  | 0                  |                   |
| - Vay ngân hàng của Công ty con NBM |                    |                   |
| - Vay đối tượng khác                |                    |                   |
| - Trái phiếu phát hành              |                    |                   |
| <b>b-Nợ dài hạn</b>                 |                    |                   |
| - Thuê tài chính                    |                    |                   |
| - Nợ dài hạn khác                   |                    |                   |
| <b>Cộng</b>                         | <b>0</b>           | <b>0</b>          |

**c- Các khoản nợ thuê tài chính**

|                                                                                    | Số cuối quý 2/2011   | Số đầu quý 2/2011    |
|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>21. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả</b>                   |                      |                      |
| <b>a-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                            | <b>0</b>             | <b>0</b>             |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng |                      |                      |
| <b>b-Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                                           | <b>0</b>             | <b>0</b>             |
| <b>Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm</b>                                           | <b>1.612.261.542</b> | <b>1.504.957.267</b> |



22. Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

|                                             | Vốn đầu tư của CSH | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác       | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng            |
|---------------------------------------------|--------------------|----------------------|--------------|-----------------------|------------------------|----------------|-----------------------------------|-----------------|
| <b>Số dư đầu quý trước</b>                  | 348.763.720.000    | 1.592.782.700        | 0            | 290.952.267.247       | 37.367.097.752         | 27.096.149.211 | 146.718.854.764                   | 852.490.871.674 |
| Lãi trong quý trước                         |                    |                      |              |                       |                        |                | 57.970.382.307                    | 57.970.382.307  |
| Tăng vốn trong quý trước                    |                    |                      |              |                       |                        |                | 0                                 | 0               |
| Chênh lệch tỷ giá                           |                    |                      |              |                       |                        |                | 0                                 | 0               |
| Tăng khác                                   |                    |                      |              |                       |                        |                |                                   | 0               |
| Giảm vốn trong quý trước                    |                    |                      |              |                       |                        |                |                                   | 0               |
| Trích lập các quỹ của Cty mẹ                |                    |                      |              | 5.400.000.000         |                        | 2.700.000.000  | -8.100.000.000                    | 0               |
| Trích lập các quỹ của Cty NBM               |                    |                      |              |                       |                        |                | -2.500.000.000                    | -2.500.000.000  |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của Cty mẹ  |                    |                      |              |                       |                        |                | -381.533.365                      | -381.533.365    |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của Cty NBM |                    |                      |              |                       |                        |                | 0                                 | 0               |
| Chia cổ tức quý trước                       |                    |                      |              |                       |                        |                |                                   | 0               |
| Chênh lệch tỷ giá                           |                    |                      |              |                       |                        |                |                                   | 0               |
| Thu nhập HQT và BKS                         |                    |                      |              |                       |                        |                | -944.000.000                      | -944.000.000    |
|                                             |                    |                      |              |                       |                        |                | 0                                 | 0               |
| <b>Số dư cuối quý trước</b>                 | 348.763.720.000    | 1.592.782.700        | 0            | 296.352.267.247       | 37.367.097.752         | 29.796.149.211 | 192.763.703.707                   | 906.635.720.617 |
| <b>Số dư đầu quý này</b>                    | 348.763.720.000    | 1.592.782.700        | 0            | 296.352.267.247       | 37.367.097.752         | 29.796.149.211 | 192.763.703.707                   | 906.635.720.617 |
| Lãi trong quý này                           |                    |                      |              |                       |                        |                | 78.920.989.930                    | 78.920.989.930  |
| Tăng vốn trong quý này                      | 1.071.800.000      |                      |              |                       |                        |                | -1.071.800.000                    | 0               |
| Chênh lệch tỷ giá                           |                    |                      |              |                       |                        |                | 0                                 | 0               |
| Tăng khác                                   |                    |                      |              |                       |                        |                |                                   | 0               |
| Giảm vốn trong quý này                      |                    |                      |              |                       |                        |                |                                   | 0               |
| Trích lập các quỹ của Cty mẹ                |                    |                      |              | 135.361.587.662       |                        | 7.400.000.000  | -142.761.587.662                  | 0               |
| Trích lập các quỹ của Cty NBM               |                    |                      |              | 7.504.008.630         | 890.504.081            |                | -8.394.512.711                    | 0               |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của Cty mẹ  |                    |                      |              |                       |                        |                | -7.736.933.270                    | -7.736.933.270  |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của Cty NBM |                    |                      |              |                       |                        |                | -890.504.081                      | -890.504.081    |
| Chia cổ tức quý này                         |                    |                      |              |                       |                        |                | 0                                 | 0               |
| Chênh lệch tỷ giá                           |                    |                      |              |                       |                        |                |                                   | 0               |
| Thu nhập HQT và BKS                         |                    |                      |              |                       |                        |                | -1.299.000.000                    | -1.299.000.000  |
|                                             |                    |                      |              |                       |                        |                | 0                                 | 0               |
| <b>Số dư cuối quý này</b>                   | 349.835.520.000    | 1.592.782.700        | 0            | 439.217.863.539       | 38.257.601.833         | 37.196.149.211 | 109.530.355.912                   | 975.630.273.195 |



**b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp cổ đông

**Cộng**

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong quý

**Số cuối quý 2/2011****Số đầu quý 2/2011**

30% 103.565.160.000

30% 103.565.160.000

70% 246.270.360.000

70% 245.198.560.000

349.835.520.000

348.763.720.000

**c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:****Quý này****Quý trước**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu quý

348.763.720.000

348.763.720.000

+ Vốn góp tăng trong quý

1.071.800.000

+ Vốn góp giảm trong quý

+ Vốn góp cuối quý

349.835.520.000

348.763.720.000

- Cổ tức lợi nhuận đã chia:

0

0

**d- Cổ tức:**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

**đ- Cổ phiếu****Số cuối quý 2/2011****Số đầu quý 2/2011**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

34.983.552

34.983.552

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

34.983.552

34.876.372

+ Cổ phiếu thường

34.983.552

34.876.372

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu thường

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

34.876.372

34.769.192

+ Cổ phiếu thường

34.876.372

34.769.192

+ Cổ phiếu ưu đãi

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/cp

**e- Các quỹ của doanh nghiệp****Số cuối quý 2/2011****Số đầu quý 2/2011**

- Quỹ đầu tư phát triển của Công ty mẹ BMP

430.950.788.180

295.589.200.518

- Quỹ đầu tư phát triển của Công ty con NBM

8.267.075.359

763.066.729

**Cộng quỹ đầu tư phát triển**

439.217.863.539

296.352.267.247

- Quỹ dự phòng tài chính của Công ty mẹ BMP

36.985.564.387

36.985.564.387

- Quỹ dự phòng tài chính của Công ty con NBM

1.272.037.446

381.533.365

**Cộng quỹ dự phòng tài chính**

38.257.601.833

37.367.097.752

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ BMP

37.196.149.211

29.796.149.211

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu của Công ty con NBM

**Cộng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

37.196.149.211

29.796.149.211



|                                                 |                        |                        |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty mẹ BMP  | 11.988.188.434         | 8.696.924.016          |
| - Quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty con NBM | 896.426.811            | 38.822.730             |
| <b>Cộng quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>           | <b>12.884.615.245</b>  | <b>8.735.746.746</b>   |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>527.556.229.828</b> | <b>372.251.260.956</b> |

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

*g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ*

|                                     | <u>Số cuối quý 2/2011</u> | <u>Số đầu quý 2/2011</u> |
|-------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>23. Nguồn kinh phí</b>           |                           |                          |
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm |                           |                          |
| - Chi sự nghiệp                     |                           |                          |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm   |                           |                          |

|                                                                                                                     | <u>Số cuối quý 2/2011</u> | <u>Số đầu quý 2/2011</u> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>24. Tài sản thuê ngoài</b>                                                                                       |                           |                          |
| - Giá trị tài sản thuê ngoài                                                                                        |                           |                          |
| - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn |                           |                          |



**VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:**

|                                                                | Quý này                | Lũy kế từ đầu năm        |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)</b> | <b>487.038.833.924</b> | <b>865.236.645.254</b>   |
| Trong đó:                                                      |                        |                          |
| - Doanh thu bán thành phẩm của Công ty mẹ BMP                  | 423.209.400.533        | 757.783.231.422          |
| - Doanh thu bán thành phẩm của Công ty con NBM                 | 53.443.682.397         | 94.463.394.580           |
| - Doanh thu bán hàng hóa, NVL của Cty mẹ BMP                   | 69.491.495.617         | 111.635.673.331          |
| - Doanh thu bán hàng hóa, NVL của Cty con NBM                  | 3.206.901.620          | 4.695.404.961            |
| - Doanh thu xây dựng                                           |                        | 0                        |
| - Điều chỉnh doanh thu do hợp nhất báo cáo                     | -62.312.646.243        | -103.341.059.040         |
| <b>26. Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)</b>                | <b>6.470.502.383</b>   | <b>12.102.651.158</b>    |
| Trong đó:                                                      |                        |                          |
| - Chiết khấu thương mại                                        | 6.289.715.001          | 11.808.450.110           |
| + Thành phẩm của Công ty mẹ BMP                                | 5.659.591.135          | 10.902.613.926           |
| + Thành phẩm của Công ty con NBM                               |                        | 0                        |
| + Hàng hóa, NVL của Công ty mẹ BMP                             | 630.123.866            | 905.836.184              |
| + Hàng hóa, NVL của Công ty con NBM                            |                        | 0                        |
| - Giảm giá hàng bán                                            | 131.193.530            | 131.193.530              |
| + Thành phẩm của Công ty mẹ BMP                                | 84.433.752             | 84.433.752               |
| + Thành phẩm của Công ty con NBM                               |                        | 0                        |
| + Hàng hóa, NVL của Công ty mẹ BMP                             | 46.759.778             | 46.759.778               |
| + Hàng hóa, NVL của Công ty con NBM                            |                        | 0                        |
| - Hàng bán bị trả lại                                          | 49.593.852             | 163.007.518              |
| + Thành phẩm của Công ty mẹ BMP                                |                        | 11.552.200               |
| + Thành phẩm của Công ty con NBM                               | 43.781.246             | 114.792.200              |
| + Hàng hóa, NVL của Công ty mẹ BMP                             |                        | 30.850.512               |
| + Hàng hóa, NVL của Công ty con NBM                            | 5.812.606              | 5.812.606                |
| - Thuế xuất khẩu                                               |                        | 0                        |
| <b>27. Doanh thu thuần về bán HH và cung cấp DV (MS 10)</b>    | <b>480.568.331.541</b> | <b>853.133.994.096</b>   |
| Trong đó:                                                      |                        |                          |
| - Doanh thu thuần bán thành phẩm của Cty mẹ BMP                | 417.465.375.646        | 746.784.631.544          |
| - Doanh thu thuần bán thành phẩm của Cty con NBM               | 53.399.901.151         | 94.348.602.380           |
| - Doanh thu thuần bán hàng hóa, NVL của Cty mẹ BMP             | 68.814.611.973         | 110.652.226.857          |
| - Doanh thu thuần bán hàng hóa, NVL của Cty con NBM            | 3.201.089.014          | 4.689.592.355            |
| - Điều chỉnh doanh thu thuần do hợp nhất báo cáo               | -62.312.646.243        | -103.341.059.040         |
| <b>28. Giá vốn hàng bán (MS 11)</b>                            | <b>Quý này</b>         | <b>Lũy kế từ đầu năm</b> |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán của Cty mẹ BMP                 | 316.320.644.379        | 557.025.780.757          |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán của Cty con NBM                | 40.214.481.608         | 70.273.509.687           |
| - Giá vốn của hàng hóa, NVL đã bán của Cty mẹ BMP              | 64.033.074.761         | 104.366.764.678          |
| - Giá vốn của hàng hóa, NVL đã bán của Cty con NBM             | 3.681.314.249          | 5.119.093.101            |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp của Cty mẹ BMP               |                        | 0                        |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp của Cty con NBM              |                        | 0                        |

|                                                         |                        |                        |
|---------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Giá trị còn lại, CP nhượng bán, TL của BĐS đầu tư bán |                        | 0                      |
| - Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư                         |                        | 0                      |
| - Hao hụt, mất mát hàng tồn kho của Cty mẹ BMP          |                        | 0                      |
| - Hao hụt, mất mát hàng tồn kho của Cty con NBM         |                        | 0                      |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty mẹ BMP     |                        | 0                      |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty con NBM    |                        | 0                      |
| - Điều chỉnh giá vốn hàng bán do hợp nhất báo cáo       | -62.322.291.141        | -102.656.305.202       |
| <b>Cộng giá vốn hàng bán</b>                            | <b>361.927.223.856</b> | <b>634.128.843.021</b> |

#### 29. Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)

|                                                         | Quý này              | Lũy kế từ đầu năm    |
|---------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay của Cty mẹ BMP             | 5.398.589.314        | 6.442.080.938        |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay của Cty con NBM            | 47.540.366           | 142.172.296          |
| - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu của Cty mẹ |                      | 0                    |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia của Công ty BMP           |                      | 0                    |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia của Công ty NBM           |                      | 0                    |
| - Lãi bán ngoại tệ                                      |                      | 0                    |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện của Cty mẹ BMP     |                      | 2.045.442            |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện của Cty NBM        |                      | 0                    |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                  |                      | 0                    |
| - Lãi bán hàng trả chậm                                 |                      | 0                    |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác                    |                      | 0                    |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>5.446.129.680</b> | <b>6.586.298.676</b> |

#### 30. Chi phí tài chính (MS22)

|                                                                    | Quý này            | Lũy kế từ đầu năm    |
|--------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| - Lãi tiền vay của Công ty mẹ BMP                                  | 183.495.000        | 916.351.000          |
| - Lãi tiền vay của Công ty con NBM                                 | 35.391.766         | 136.447.607          |
| - Chiết khấu thanh toán của Cty mẹ BMP                             | 289.359.376        | 1.178.041.296        |
| - Chiết khấu thanh toán của Cty con NBM                            |                    | 0                    |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn                |                    | 0                    |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện của Cty mẹ BMP                 | 10.239.300         | 10.285.088           |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện của Cty con NBM                | 7.828.800          | 7.828.800            |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của Cty mẹ BMP               |                    | 256.400              |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn của Cty mẹ  |                    | 0                    |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn của Cty con |                    | 0                    |
| - Chi phí tài chính khác                                           |                    | 0                    |
| <b>Cộng</b>                                                        | <b>526.314.242</b> | <b>2.249.210.191</b> |

|                                                         | Quý này               | Lũy kế từ đầu năm     |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí bán hàng của Công ty mẹ BMP                     | 9.474.586.587         | 23.163.027.005        |
| Chi phí bán hàng của Công ty con NBM                    | 1.429.790.210         | 2.415.175.811         |
| <b>Cộng chi phí bán hàng</b>                            | <b>10.904.376.797</b> | <b>25.578.202.816</b> |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp của Công ty mẹ BMP         | 9.026.475.157         | 18.558.373.387        |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp của Công ty con NBM        | 1.842.691.912         | 3.418.363.343         |
| Điều chỉnh chi phí quản lý doanh nghiệp do hợp nhất báo | 0                     | 0                     |
| <b>Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                | <b>10.869.167.069</b> | <b>21.976.736.730</b> |



|                                                                                               |                        |                          |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Thu nhập khác của Công ty mẹ BMP                                                              | 522.808.095            | 779.904.377              |
| Thu nhập khác của Công ty con NBM                                                             | 388.100                | 394.773                  |
| Điều chỉnh thu nhập khác do hợp nhất báo cáo                                                  | -250.000.000           | -250.000.000             |
| <b>Cộng thu nhập khác</b>                                                                     | <b>273.196.195</b>     | <b>530.299.150</b>       |
| Chi phí khác của Công ty mẹ BMP                                                               | 157.467.284            | 157.476.132              |
| Chi phí khác của Công ty con NBM                                                              | 2.195                  | 2.195                    |
| Điều chỉnh thu nhập khác do hợp nhất báo cáo                                                  | -157.444.782           | -157.441.548             |
| <b>Cộng chi phí khác</b>                                                                      | <b>24.697</b>          | <b>36.779</b>            |
| <b>31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)</b>                               | <b>Quý này</b>         | <b>Lũy kế từ đầu năm</b> |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                | 23.176.510.796         | 39.821.197.454           |
| <b>32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)</b>                                | <b>Quý này</b>         | <b>Lũy kế từ đầu năm</b> |
| - CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải tính thuế             |                        |                          |
| - CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | -36.949.971            | -395.007.306             |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ        |                        |                          |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng |                        |                          |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả     |                        |                          |
| - Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                             | -36.949.971            | -395.007.306             |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>                                                 | <b>102.060.550.755</b> | <b>176.317.562.385</b>   |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN</b>                                                   | <b>78.920.989.930</b>  | <b>136.891.372.237</b>   |
| <b>33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>                                           | <b>Quý này</b>         | <b>Lũy kế từ đầu năm</b> |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu của Công ty mẹ BMP                                              | 324.317.380.587        | 541.246.794.171          |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu của Công ty con NBM                                             | 33.741.282.034         | 58.158.746.759           |
| <b>Cộng chi phí nguyên liệu, vật liệu</b>                                                     | <b>358.058.662.621</b> | <b>599.405.540.930</b>   |
| Chi phí nhân công của Công ty mẹ BMP                                                          | 19.708.614.613         | 36.684.537.412           |
| Chi phí nhân công của Công ty con NBM                                                         | 1.802.691.804          | 3.339.763.557            |
| <b>Cộng chi phí nhân công</b>                                                                 | <b>21.511.306.417</b>  | <b>40.024.300.969</b>    |
| Chi phí khấu hao TSCĐ của Công ty mẹ BMP                                                      | 12.988.856.803         | 24.364.584.004           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ của Công ty con NBM                                                     | 3.567.299.973          | 7.112.832.684            |
| <b>Cộng chi phí khấu hao TSCĐ</b>                                                             | <b>16.556.156.776</b>  | <b>31.477.416.688</b>    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài của Công ty mẹ BMP                                                  | 16.977.176.751         | 28.386.501.263           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài của Công ty con NBM                                                 | 3.706.035.984          | 5.980.776.022            |
| <b>Cộng chi phí dịch vụ mua ngoài</b>                                                         | <b>20.683.212.735</b>  | <b>34.367.277.285</b>    |
| Chi phí khác bằng tiền của Công ty mẹ BMP                                                     | 3.902.071.696          | 15.280.496.670           |
| Chi phí khác bằng tiền của Công ty con NBM                                                    | 690.307.012            | 1.454.561.605            |
| <b>Cộng chi phí khác bằng tiền</b>                                                            | <b>4.592.378.708</b>   | <b>16.735.058.275</b>    |
| <b>Cộng</b>                                                                                   | <b>421.401.717.257</b> | <b>722.009.594.147</b>   |

**VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:**

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không

**VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:**

Giải trình về việc lợi nhuận tăng/giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2/2010: 74.559.221.092 đồng

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2/2011: 78.920.989.930 đồng

Chênh lệch 4.361.768.838 đồng

Tỷ lệ phần trăm thay đổi tăng (+), giảm (-): 5,85%

Người lập biểu

Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng

Trương Thị Kiều Hậu

Tp.HCM, ngày 28 tháng 7 năm 2011

Tổng giám đốc



Lê Quang Doanh